

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292,111,494,299	210,473,032,931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59,552,524,737	49,590,318,893
1. Tiền	111		59,552,524,737	14,590,318,893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35,000,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02	164,059,243,721	127,807,495,178
1. Chứng khoán kinh doanh	121		174,753,819,038	127,807,495,178
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(10,694,575,317)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,103,713,796	31,648,638,809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44,401,689,692	22,902,715,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,953,574,942	190,424,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	9,954,554,887	8,478,334,233
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6,793,894,275	77,164,000
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,396,012,045	1,426,580,051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,396,012,045	1,426,580,051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,469,995,831	12,646,539,512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,109,223,200	890,374,420
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,109,223,200	890,374,420
II. Tài sản cố định	220		6,808,258,249	7,260,805,019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,591,709,201	1,645,790,587
- Nguyên giá	222		10,984,575,436	10,638,419,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,392,866,235)	(8,992,628,849)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5,216,549,048	5,615,014,432
- Nguyên giá	228		9,415,632,811	9,332,737,811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,199,083,763)	(3,717,723,379)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,203,672,600	351,769,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07	1,203,672,600	351,769,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,348,841,782	4,143,591,073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1,305,396,433	1,532,045,237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,043,445,349	2,611,545,836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		305,581,490,130	223,119,572,443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		32,968,005,248	33,361,642,275
I. Nợ ngắn hạn	310		32,968,005,248	33,361,642,275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,248,811,013	9,446,692,316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.09	12,460,746,736	7,387,818,110
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	17,148,161,287	14,826,949,370
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2,110,286,212	1,700,182,479
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272,613,484,882	189,757,930,168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229,512,030,000	229,512,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60,690,000,000)	(60,690,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14,740,000,000)	(60,690,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,398,573,729	9,553,295,993
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		3,360,300,411	1,515,022,675
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103,772,580,742	70,557,581,500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		305,581,490,130	223,119,572,443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.13	76,330,216,606	46,658,373,593
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		22,193,059,825	15,722,399,769
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		54,137,156,781	30,935,973,824
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.14	158,212,597,095	149,250,138,735
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		30,359,708,250	16,276,000,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		127,852,888,845	132,974,138,735
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.15	-	3,000,000,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.16	9,446,658,790	831,523,121

Tp. HCM, ngày 13 tháng 7 năm 2018

Người lập



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.01	33,978,696,732	7,873,249,008	78,341,103,156	15,556,651,421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (01 - 02)	10		33,978,696,732	7,873,249,008	78,341,103,156	15,556,651,421
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (10 - 11)	20		33,978,696,732	7,873,249,008	78,341,103,156	15,556,651,421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.02	25,534,852,345	8,200,032,730	58,786,969,048	10,558,692,403
7. Chi phí tài chính	22	VI.03	30,920,096,684	1,770,914,675	39,275,866,844	159,386,135
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	20,614,480,314	13,888,701,638	52,103,953,025	25,565,873,230
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 + 21 - 22 - 25)	30		7,978,972,079	413,665,425	45,748,252,335	390,084,459
10. Thu nhập khác	31		813,000,000	167,375,417	813,000,000	167,375,417
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		813,000,000	167,375,417	813,000,000	167,375,417
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30 + 40)	50		8,791,972,079	581,040,842	46,561,252,335	557,459,876
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	2,420,547,033	-	10,087,597,134	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.06	(431,899,513)	156,636,539	(431,899,513)	151,920,346
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50 - 51 - 52)	60		6,803,324,559	424,404,303	36,905,554,714	405,539,530

Người lập



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 13 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	76,955,637,284	21,847,396,514
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(21,595,531,598)	(9,087,551,705)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(14,540,900,174)	(11,377,474,904)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4,463,640,967)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	26,744,913,420	5,311,195,847
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(40,501,856,785)	(11,503,575,551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,598,621,180	(4,810,009,799)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,586,715,804)	(267,708,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	290,062,500
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(577,032,096,543)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	555,775,824,920	25,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(472,594,957,637)	(72,018,522,073)
5. Tiền chi đầu tư tài chính có kỳ hạn	25a	436,257,734,928	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	44,741,703,792
6. Tiền thu hồi đầu tư tài chính có kỳ hạn	26a	-	-
7. Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27	593,794,800	616,646,000
7. Lãi tiền gửi được nhận	27a	-	2,878,148,751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58,586,415,336)	1,240,330,370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	45,950,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45,950,000,000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9,962,205,844	(3,569,679,429)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49,590,318,893	10,893,696,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	59,552,524,737	7,324,016,684

Người lập



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 13 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
	Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		Ngày 30/6/2017	Ngày 30/6/2018
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	229,512,030,000	229,512,030,000	-	-	-	-	229,512,030,000	229,512,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(60,690,000,000)	(60,690,000,000)	-	-	-	-	(60,690,000,000)	(60,690,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(60,690,000,000)	(60,690,000,000)	-	-	45,950,000,000	-	-	(14,740,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính	8,838,990,177	9,553,295,993	20,276,977	-	1,845,277,736	-	8,859,267,154	11,398,573,729
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	800,716,859	1,515,022,675	20,276,977	-	1,845,277,736	-	820,993,836	3,360,300,411
10. Lợi nhuận chưa phân phối	57,700,076,811	70,557,581,500	405,539,530	40,553,954	36,905,554,714	3,690,555,472	58,065,062,387	103,772,580,742
Cộng	175,471,813,847	189,757,930,168	446,093,484	40,553,954	86,546,110,186	3,690,555,472	175,877,353,377	272,613,484,882

Người lập



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 13 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Trước ngày 08 tháng 01 năm 2009, công ty là công ty liên doanh giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (51%) và Công ty Dragon Capital Management Limited (49%) với số vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng.

Theo quyết định số 45/UBCK-GP ngày 08 tháng 01 năm 2009 được cấp bởi Ủy ban chứng khoán Nhà nước, công ty chuyển sang hình thức công ty cổ phần. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 229,5 tỷ đồng.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên 46 người.

Trong đó, Công ty có 16 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán. Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

9. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Các quỹ dự trữ

Theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

11. Chi phí tài chính

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

12. Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	64,854,130	89,303,155
- Tiền gửi ngân hàng	59,487,670,607	14,501,015,738
- Tiền đang chuyển	-	35,000,000,000
Cộng	59,552,524,737	49,590,318,893

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	-	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2,511,028	139,009,859,285	2,208,324	96,749,415,470
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	1,544,129	25,743,959,753	2,044,129	31,058,079,708
- Đầu tư khác	-	10,000,000,000	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(10,694,575,317)	-	-

3a. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu từ khách hàng	44,401,689,692	22,902,715,776

3b. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán	8,956,960,086	7,639,515,459
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	997,594,801	838,818,774
- Phải thu phí thưởng hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	9,954,554,887	8,478,334,233

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	430,000,000	48,032,000
- Phải thu về lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	-	-
- Phải thu về ký quỹ giao dịch phái sinh	5,713,754,400	-
- Phải thu về thanh lý tài sản cố định	-	-
- Phải thu người lao động	650,139,875	-
- Phải thu khác	-	29,132,000
Cộng	6,793,894,275	77,164,000

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,500,659,772	1,137,759,664	10,638,419,436
Mua trong kỳ	346,156,000	-	346,156,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,846,815,772	1,137,759,664	10,984,575,436
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,854,869,185	1,137,759,664	8,992,628,849
Tăng trong kỳ	400,237,386	-	400,237,386
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,255,106,571	1,137,759,664	9,392,866,235
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,960,212,549	-	1,645,790,587
Tại ngày cuối kỳ	1,591,709,201	-	1,591,709,201

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.377.786.781 đồng.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	9,332,737,811	9,332,737,811
Mua trong kỳ	-	82,895,000	82,895,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,415,632,811	9,415,632,811
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3,717,723,379	3,717,723,379
Tăng trong kỳ	-	481,360,384	481,360,384
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4,199,083,763	4,199,083,763
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1,183,334,911	5,615,014,432
Tại ngày cuối kỳ	-	5,216,549,048	5,216,549,048

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.715.894.711 đồng.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phần mềm quản lý CRM	351,769,000	351,769,000
- Phần mềm giao dịch Fundtrack	851,903,600	
Cộng	1,203,672,600	351,769,000

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

8. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu xây dựng bộ nhận diện thương hiệu	228,657,585	342,986,379
- Phí nội thất văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	1,014,738,998	1,093,240,908
- Chi phí trả trước dài hạn khác	61,999,850	95,817,950
Cộng	1,305,396,433	1,532,045,237

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,095,220,458	6,471,264,291
- Thuế thu nhập cá nhân	365,526,278	916,553,819
- Thuế nhà thầu	-	-
Cộng	12,460,746,736	7,387,818,110

10. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí lương, thưởng cho người lao động	16,170,239,012	13,057,729,176
- Chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	-	458,915,463
- Chi phí trích trước khác	977,922,275	1,310,304,731
Cộng	17,148,161,287	14,826,949,370

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận tiền cọc bán chứng khoán	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	380,387,485	80,856,435
- Hoàn trả phí quản lý	-	-
- Các khoản phải trả khác	1,729,898,727	1,619,326,044
Cộng	2,110,286,212	1,700,182,479

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu	3,043,445,349	2,611,545,836
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các n	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,043,445,349	2,611,545,836

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các n	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết cho từng nhà đầu tư ủy thác)	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/6/2018	
	Năm nay	Năm trước
13.1. Tên nhà đầu tư: CA ASIA INTERNET FUND I, L.P (CAF)		
- Số dư đầu năm	30,895,759,676	1,845,679,068
+ Tiền gửi không kỳ hạn	30,895,759,676	1,845,679,068
- Số tăng trong kỳ	20,699,202,017	3,018,639
+ Nhận vốn ủy thác	-	-
+ Lãi tiền gửi	42,782,762	3,018,639
+ Thu tiền bán cổ phiếu	20,656,419,255	-
- Số giảm trong kỳ	186,179,284	25,400,086
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	188,485	66,000
+ Phí môi giới	-	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	-
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	34,068,699	25,334,086
+ Thanh toán phí quản lý	-	-
+ Phải trả khác	151,922,100	-
- Số dư cuối kỳ	51,408,782,409	1,823,297,621
+ Tiền gửi không kỳ hạn	51,408,782,409	1,823,297,621
13.2. Tên nhà đầu tư: PIX VINE CAPITAL PTE. LTD (Tên cũ là GITP PTE. LTD.)		
- Số dư đầu năm	25,971,862	31,431,277
+ Tiền gửi không kỳ hạn	25,971,862	31,431,277
- Số tăng trong kỳ	2,640,897,641	52,294
+ Nhận vốn ủy thác	-	-
+ Lãi tiền gửi	2,492,201	52,294
+ Thu tiền bán cổ phiếu	2,638,405,440	-
+ Thu khác	-	-
- Số giảm trong kỳ	3,989,664	2,454,302
+ Hoàn trả một phần vốn ủy thác cho nhà đầu tư	-	-
+ Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư	-	-
+ Phí ngân hàng	132,000	66,000
+ Phí môi giới	-	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	-
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	3,857,664	2,388,302
+ Thanh toán phí quản lý	-	-
+ Nộp thuế chuyển nhượng cổ phiếu	-	-
- Số dư cuối kỳ	2,662,879,839	29,029,269
+ Tiền gửi không kỳ hạn	2,662,879,839	29,029,269

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/6/2018

13.3. Tên nhà đầu tư: JIEM ASIA PACIFIC PTE LTD (JMAP)

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	7,739,049	2,438,722
+ Tiền gửi không kỳ hạn	7,739,049	2,438,722
- Số tăng trong kỳ	118,965,229	3,354
+ Nhận vốn ủy thác	118,957,606	-
+ Lãi tiền gửi	7,623	3,354
+ Thu tiền bán cổ phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	-	-
+ Thu khác	-	-
- Số giảm trong kỳ	119,356,944	66,000
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	169,799	66,000
+ Phí môi giới	-	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	-
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	4,646,140	-
+ Thanh toán phí quản lý	109,957,606	-
+ Phải trả khác	4,583,399	-
- Số dư cuối kỳ	7,347,334	2,376,076
+ Tiền gửi không kỳ hạn	7,347,334	2,376,076

13.4. Tên nhà đầu tư: Dragon Capital Markets Limited (DCK)

- Số dư đầu năm	6,503,237	920,692
+ Tiền gửi không kỳ hạn	6,503,237	920,692
- Số tăng trong kỳ	7,600,237,083	3,158,005,365
+ Nhận vốn ủy thác	-	3,142,001,513
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	4,817,083	3,852
+ Thu tiền bán cổ phiếu	-	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	7,595,420,000	-
+ Thu khác	-	16,000,000
- Số giảm trong kỳ	7,548,593,121	3,156,110,571
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	1,503,377	55,000
+ Phí môi giới	-	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	3,142,001,513
+ Thanh toán phí lưu ký	18,257,086	12,639,858
+ Thanh toán phí quản lý	592,412,658	-
+ Hoàn trả một phần vốn cho nhà đầu tư	-	-
+ Rút tiền cổ tức từ cổ phiếu	6,895,420,000	-
+ Nộp thuế trên thặng dư vốn cổ phần được chia	-	-
+ Phải trả khác	41,000,000	-
+ Chi phí khác	-	1,414,200
- Số dư cuối kỳ	58,147,199	2,815,486
+ Tiền gửi không kỳ hạn	58,147,199	2,815,486

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/6/2018	
	Năm nay	Năm trước
13.5. Tên nhà đầu tư: Công ty Bảo Long		
- Số dư đầu năm	10,721,662,269	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	10,721,662,269	-
- Số tăng trong kỳ	30,083,389,271	-
+ Nhận vốn ủy thác	-	-
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	9,131,371	-
+ Thu tiền bán cổ phiếu	29,978,257,900	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	96,000,000	-
+ Thu khác	-	-
- Số giảm trong kỳ	26,324,831,375	-
+ Phí ngân hàng	9,575,479	-
+ Phí môi giới	53,361,043	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	26,179,944,500	-
+ Thanh toán phí lưu ký	11,295,153	-
+ Thanh toán phí quản lý	-	-
+ Hoàn trả một phần vốn cho nhà đầu tư	-	-
+ Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư	-	-
+ Nộp thuế trên thặng dư vốn cổ phần được chia	-	-
+ Chi khác	70,655,200	-
- Số dư cuối kỳ	14,480,220,165	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	14,480,220,165	-
13.6. Tên nhà đầu tư: Ông Trần Hoàng Hải		
- Số dư đầu năm	5,000,737,500	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	5,000,737,500	-
- Số tăng trong kỳ	18,621,079,592	-
+ Nhận vốn ủy thác	10,000,000,000	-
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	6,010,392	-
+ Thu tiền bán cổ phiếu	8,351,944,200	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	75,525,000	-
+ Thu khác	187,600,000	-
- Số giảm trong kỳ	15,908,977,432	-
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	4,156,935	-
+ Phí môi giới	16,363,477	-
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	15,639,912,500	-
+ Thanh toán phí lưu ký	3,342,276	-
+ Thanh toán phí quản lý	-	-
+ Hoàn trả một phần vốn cho nhà đầu tư	-	-
+ Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư	-	-
+ Nộp thuế bán cổ phần	8,395,944	-
+ Chi phí khác	236,806,300	-
- Số dư cuối kỳ	7,712,839,660	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	7,712,839,660	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

14.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu niêm yết	18,239,708,250	11,176,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TPHCM	-	5,376,000,000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	7,337,760,000	5,800,000,000
+ Công ty CP Vinhomes	10,901,948,250	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	12,120,000,000	5,100,000,000
+ Công ty CP Tôn Đông Á	5,100,000,000	5,100,000,000
+ CP Cty CP Đầu Tư Xây Dựng Ricons	7,020,000,000	-
- Trái phiếu	-	-
Cộng	30,359,708,250	16,276,000,000

14.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	127,852,888,845	132,974,138,735
+ Công ty cổ phần NCT	12,609,600,000	12,609,600,000
+ Công ty cổ phần Tiki	7,127,608,996	7,461,760,956
+ Công ty cổ phần Foody	-	-
+ Công ty cổ phần Công nghệ DKT	10,528,092,000	10,528,092,000
+ Công ty cổ phần So sánh Việt Nam	10,592,852,464	10,592,852,464
+ Công ty cổ phần Vexere	11,433,677,552	16,220,775,482
+ Công ty cổ phần ĐTư và PTriển Đào Tạo E.D.H	16,863,956,320	16,863,956,320
+ Công ty CP Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Est	58,697,101,513	58,697,101,513
- Trái phiếu	-	-
Cộng	127,852,888,845	132,974,138,735

15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	-	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-
- Phải thu tiền ký quỹ mua cổ phần	-	3,000,000,000
Cộng	-	3,000,000,000

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả phí lưu ký	13,009,813	11,673,187
- Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	997,594,800	774,266,535
- Phải trả phí môi giới	-	-
- Phải trả khác	8,436,054,177	45,583,399
Cộng	9,446,658,790	831,523,121

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán	77,415,404,626	15,005,758,140
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	925,698,530	550,893,281
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	78,341,103,156	15,556,651,421

2. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	65,122,782	2,447,095,974
- Lãi đầu tư tài chính	57,746,083,466	7,494,950,429
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	975,762,800	616,646,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	58,786,969,048	10,558,692,403

3. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	28,014,189,458	-
- Phí môi giới bán chứng khoán	491,054,803	52,779,450
- Phí lưu ký chứng khoán	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10,694,575,317	70,375,853
- Chi phí tài chính khác	76,047,266	36,230,832
Cộng	39,275,866,844	159,386,135

4. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 25)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và danh mục đầu tư	52,103,953,025	25,565,873,230
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
- Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	52,103,953,025	25,565,873,230

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm	10,087,597,134	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,087,597,134	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế hoãn lại	-	629,424,131
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(431,899,513)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(477,503,785)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(431,899,513)	151,920,346

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin đối với cổ phiếu công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số cổ phiếu được phép phát hành	22,951,203	22,951,203
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	22,951,203	22,951,203
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	10,000
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành	21,477,203	18,356,203
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành	1,474,000	6,069,000

Tp. HCM, ngày 13 tháng 7 năm 2018

Người lập



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc 



Trần Thanh Tân